

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHẢI PHONG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
CƠ SỞ SẢN XUẤT KHẢI PHONG**

Cầu Ngang, tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHẢI PHONG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
CƠ SỞ SẢN XUẤT KHẢI PHONG**

CHỦ CƠ SỞ



Võ Hoàng Liêu

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Hữu Phước

Cầu Ngang, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	5
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Tên chủ cơ sở.....	6
1.2. Tên cơ sở	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	8
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	9
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	11
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường, các quy định tại địa phương	14
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	17
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	17
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	17
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	17
3.1.3. Xử lý nước thải.....	18
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	22
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	23
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	24
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung	25
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	25
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	27
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	27

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	29
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	30
5.1. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	30
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	32
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	32
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	32
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	32
6.2. Chương trình quan trắc chất thải.....	33
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	33
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	33
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác.....	33
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	33
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	35
7.1 Kết quả kiểm tra công tác bảo vệ môi trường	35
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	36
PHẦN PHỤ LỤC.....	37
PHẦN PHỤ LỤC 1.....	38
PHẦN PHỤ LỤC 2.....	39
PHẦN PHỤ LỤC 3.....	40

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
GPMT	Giấy phép môi trường
CNDK	Chứng nhận đăng ký
BVMT	Bảo vệ môi trường
QTMT	Quan trắc môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
HT	Hệ thống
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	Nước thải sinh hoạt
XLNT	Xử lý nước thải
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
BOD	Biochemical Oxygen Demand – Nhu cầu oxy sinh học
COD	Chemical Oxygen Demand – Nhu cầu oxy hóa học

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 1.1. Công suất hoạt động ổn định của cơ sở	7
Bảng 1.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên liệu.....	9
Bảng 1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở.....	10
Bảng 1.4. Tổng hợp các hạng mục công trình tại cơ sở.....	11
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở.....	12
Bảng 2.1. Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động tại huyện Cầu Ngang	15
Bảng 2.2. Kết quả thử nghiệm nước dưới đất huyện Cầu Ngang	16
Bảng 3.1. Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	24
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt đề nghị cấp phép.....	27
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất đề nghị cấp phép.....	28
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của tiếng ồn đề nghị cấp phép	29
Bảng 5.1. Số lượng mẫu môi trường không khí tại cơ sở	30
Bảng 5.2. Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực bên trong cơ sở.....	30
Bảng 5.3. Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực trước cổng cơ sở.....	31
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại cơ sở	32
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm HTXLNT	32
Bảng 6.3. Chi phí quan trắc môi trường định kỳ hằng năm của cơ sở.....	33

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1.1. Sơ đồ mặt bằng tổng thể của cơ sở.....	6
Hình 1.2. Sơ đồ vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh	7
Hình 1.3. Sơ đồ quy trình sản xuất gạch terrazzo	8
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở.....	17
Hình 3.2. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở.....	19
Hình 3.3. Sơ đồ mặt bằng, mặt cắt hầm tự hoại 03 ngăn	20
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sản xuất	21

Sơ đồ vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh được thể hiện như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ vị trí cơ sở trên bản đồ vệ tinh

- Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch Bảo vệ môi trường số 05/GXN-UBND ngày 11/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang.

- Quy mô của cơ sở:

+ Căn cứ theo điểm g, khoản 3, Điều 8 và khoản 2, Điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14, cơ sở có vốn đầu tư 11.500.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm triệu đồng): thuộc nhóm C. Căn cứ mục 2 Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở thuộc nhóm III.

+ Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp GPMT trình Phòng TN&MT huyện Cầu Ngang thẩm định và tham mưu UBND huyện Cầu Ngang cấp phép.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở thực hiện sản xuất gạch không nung (gạch terrazzo) với công suất 792.000 viên/năm tương đương 96.480 m²/năm, cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Công suất hoạt động ổn định của cơ sở

Stt	Sản phẩm	Kích cỡ (m)	Số lượng	
			viên/năm	m ² /năm
1	Gạch terrazzo	0,4x0,4	360.000	57.600
2	Gạch terrazzo	0,3x0x3	432.000	38.880
Tổng cộng			792.000	96.480

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

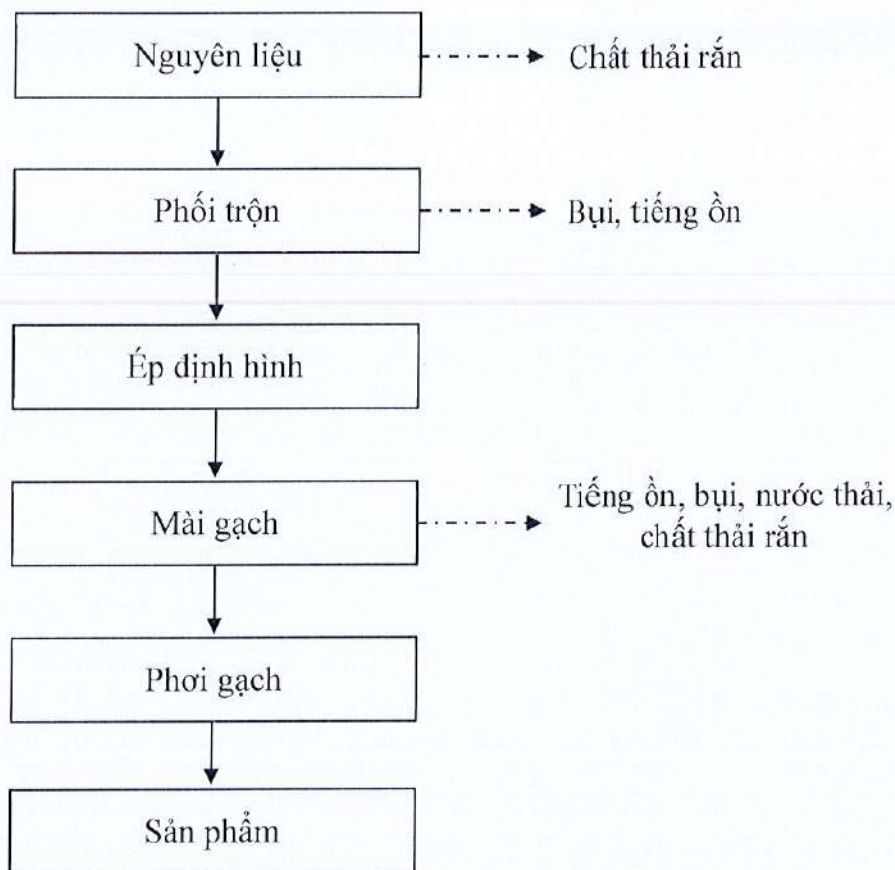
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Công nghệ sản xuất

Công nghệ sản xuất: các nguyên liệu sau khi được phối trộn với nhau sẽ được ép định hình viên gạch bằng công nghệ ép thủy lực.

b. Quy trình sản xuất

Quá trình sản xuất gạch lát vỉa hè không nung sẽ thực hiện các bước cơ bản theo quy trình như sau:



Hình 1.3. Sơ đồ quy trình sản xuất gạch terrazzo

✦ Thuyết minh quy trình

Quá trình tạo ra một viên gạch thành phẩm được thực hiện như sau:

Bước 1: Cấp nguyên liệu và phối trộn: Các nguyên liệu như cát, đá, xi măng, chất độn, bột màu được lấy theo một tỉ lệ nhất định tùy theo yêu cầu của khách hàng. Tất cả nguyên, phụ liệu này cùng với nước được cho vào máy trộn để trộn đều với nhau.

Bước 2: Ép định hình: Hỗn hợp sau khi trộn sẽ được công nhân đổ vào khuôn bằng phương pháp thủ công, sau đó được nén ép thủy lực để ép định hình viên gạch. Tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng mà các viên gạch sẽ có hoa văn, màu sắc khác nhau.

Bước 3: Mài gạch: Viên gạch sau khi định hình sẽ được công nhân đưa vào máy mài để mài và vát gạch. Quá trình này có sử dụng nước để làm mát và giảm bụi vì thế sẽ tạo ra nước thải có lẫn các chất rắn lơ lửng.

Bước 4: Phơi gạch: Sau khi hoàn thành tạo hình, gạch sẽ được đem phơi tại sân phơi, đồng thời phun nước dưỡng ẩm nhằm giúp viên gạch sớm đạt cường độ bền và chắc trong quá trình sử dụng. Sau khoảng 04 ngày thì sản phẩm có thể được đưa vào sử dụng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là gạch lát vỉa hè terrazzo không nung phục vụ trong xây dựng các công trình, với chủng loại sản phẩm như sau:

- Gạch terrazzo loại 0,4x0,4 (m);
- Gạch terrazzo loại 0,3x0,3 (m).

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Hoạt động sản xuất của cơ sở cần sử dụng các loại nguyên liệu sau: xi măng, cát, bột đá, phụ gia, đá mi bụi, đá trắng,... Phụ thuộc vào yêu cầu của đơn hàng mà yêu cầu về nguyên liệu tạo nên sản phẩm cũng khác nhau. Chủng loại, khối lượng nguyên liệu phục vụ sản xuất như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Stt	Tên nguyên liệu	Số lượng	ĐVT	Xuất xứ
1	Xi măng	120	tấn/năm	Cần Thơ
2	Cát	340	tấn/năm	An Giang
3	Bột đá	30	tấn/năm	Hà Nam
4	Phụ gia	3	tấn/năm	Bình Dương
5	Đá mi bụi	760	tấn/năm	Đồng Nai
6	Đá trắng	120	tấn/năm	Hà Nam
Tổng cộng		1.373	tấn/năm	-

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

Nguyên liệu phục vụ hoạt động của cơ sở được công ty ký kết hợp đồng với nhà cung cấp uy tín trong nước. Công ty cam kết tất cả nguyên liệu sử dụng cho sản xuất đều có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và được phép lưu hành theo đúng quy định của pháp luật.

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Cơ sở sử dụng một lượng dầu DO phục vụ cho xe 01 tải có tải trọng là 6 tấn ước tính khoảng 200 – 300 lít/tháng. Chủ cơ sở không lưu trữ nhiên liệu tại cơ sở.

c. Nhu cầu sử dụng điện, nướcNhu cầu sử dụng điện:

Cơ sở đã đầu tư 01 trạm biến áp với công suất 75 kVA để phục vụ nhu cầu sử dụng điện cho các mục đích như: vận hành dây chuyền sản xuất gạch terrazzo, cung cấp điện cho hệ thống PCCC, vận hành hệ thống xử lý nước thải, phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày. Ước tính tổng nhu cầu sử dụng điện cho toàn cơ sở khoảng 2.000 KWh/tháng. Nguồn cung cấp từ mạng điện lưới quốc gia do Công ty điện lực Trà Vinh – Chi nhánh Cầu Ngang quản lý.

Chủ cơ sở không trang bị máy phát điện tại cơ sở.

Nhu cầu sử dụng nước:

Cơ sở sử dụng nguồn nước cấp tại địa phương để phục vụ cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt của công nhân, cung cấp nước tưới cây, vệ sinh sân đường và công tác PCCC, cụ thể như sau:

- Nước cấp cho hoạt động sản xuất: hoạt động sản xuất tại cơ sở sẽ sử dụng nước cho phối trộn nguyên liệu, rửa cối trộn, mài bán thành phẩm, tưới ẩm thành phẩm. Khối lượng sử dụng như sau:

- + Hoạt động phối trộn nguyên liệu và rửa cối trộn: 0,1 m³/ngày;
- + Hoạt động tưới ẩm: 0,4 m³/ngày;
- + Hoạt động mài bán thành phẩm: 2,0 m³/ngày.

➔ Vậy tổng lượng nước sử dụng cho sản xuất là 2,5 m³/ngày.

- Nước cấp cho sinh hoạt: hiện tại số công nhân tại cơ sở là 10 công nhân, theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức cấp nước sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm. Tuy nhiên, do không thực hiện hoạt động nấu ăn tại cơ sở nên lượng nước sử dụng ước tính chỉ bằng 1/2 định mức. Vậy lượng nước sử dụng tại cơ sở khoảng 0,4 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp cho hoạt động tưới cây, sân đường: theo QCVN 01:2021/BXD thì nước cấp phục vụ hoạt động tưới cây tối thiểu là 8% nước sinh hoạt. Ước tính lượng nước sử dụng là 0,032 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp cho công tác PCCC: phụ thuộc vào quy mô đám cháy mà lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo QCVN 06:2021/BXD, trong trường hợp có cháy, nhu cầu sử dụng nước tối thiểu là 10 lít/s và không nhỏ hơn 3 giờ.

Bảng 1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

Stt	Nhu cầu sử dụng	Khối lượng	Nguồn cung cấp
1	Hoạt động sản xuất	2,5 m ³ /ngày.đêm	Hệ thống cấp nước sạch của xã Mỹ Long Bắc
2	Sinh hoạt	0,4 m ³ /ngày.đêm	
3	Tưới cây, sân đường	0,032 m ³ /ngày	

Stt	Nhu cầu sử dụng	Khối lượng	Nguồn cung cấp
4	PCCC	10 lít/s	

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Vậy tổng lưu lượng nước sử dụng tại cơ sở vào khoảng 2,932 m³/ngày.đêm (không tính lượng nước PCCC).

d. Nhu cầu sử dụng hóa chất phục vụ cho công trình BVMT

Hóa chất được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động xử lý nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động, khối lượng sử dụng ước tính như sau:

- Chlorine: liều lượng sử dụng khoảng 7,2 g/ngày.
- Axit H₂SO₄: liều lượng sử dụng khoảng 6,0 lít/ngày.
- PAC: liều lượng sử dụng khoảng 2,6 g/ngày.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

a. Các hạng mục công trình tại cơ sở

Các hạng mục công trình tại cơ sở được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 1.4. Tổng hợp các hạng mục công trình tại cơ sở

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô	Tỉ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	m²	613,0	50,79
1	Xưởng sản xuất	m ²	153,0	12,68
1.1	Khu vực chứa nguyên, phụ liệu	m ²	38,25	-
1.2	Khu vực chứa gạch	m ²	38,25	-
1.3	Khu vực trộn nguyên liệu	m ²	38,25	-
1.4	Khu vực ép gạch	m ²	19,125	-
1.5	Khu vực mài gạch	m ²	19,125	-
2	Văn phòng	m ²	14,0	1,16
3	Sân phơi	m ²	446,0	36,95
II	Hạng mục công trình phụ trợ	m²	564,250	46,74
1	Nhà vệ sinh	m ²	14,0	1,16
2	Đường giao thông nội bộ, tường rào	m ²	281,82	23,35

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô	Tỉ lệ (%)
3	Diện tích cây xanh	m ²	241,43	20,0
4	Hệ thống cấp điện	HT	-	-
5	Hệ thống cấp nước	HT	-	-
6	Hệ thống PCCC	HT	27	2,23
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	m²	29,9	2,47
1	Khu vực lưu trữ chất thải rắn	m ²	8,0	0,66
2	HT thu gom và xử lý nước thải sản xuất	m ²	8,1	0,67
3	HT thu gom và thoát nước mưa	m ²	-	-
4	HT thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt	m ²	10,8	0,89
3	Kho chứa CTNH	m ²	3,0	0,25
Tổng cộng (I + II + III)		m²	1.207,15	100

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

b. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở

Stt	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Xuất xứ
1	Máy ép gạch Terrazzo 2 trạm năng suất 1.000 – 1.200 viên/ca	Cái	02	Hoạt động tốt	Việt Nam
2	Máy mài gạch 2 đầu Terrazzo 3.500 – 5.000 viên/ca	Cái	02		Việt Nam
3	Máy trộn	Cái	02		Việt Nam
4	Máy nén khí 10 Hp	Cái	02		Việt Nam
5	Máy trộn bê tông	Cái	01		Việt Nam
6	Máy trộn phụ gia	Cái	01		Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

c. Thời gian hoạt động tại cơ sở

Cơ sở thực hiện sản xuất với thời gian làm việc 7 ngày/tuần với số ca làm việc là 01 ca/ngày (ca từ 7 giờ đến 17 giờ).

d. Tổ chức quản lý tại cơ sở

Số lượng lao động trực tiếp tại cơ sở là 10 người, chủ cơ sở chịu trách nhiệm quản lý và điều hành trực tiếp các hoạt động tại cơ sở.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường, các quy định tại địa phương

- Cơ sở được thực hiện tại ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang trên tổng diện tích 1.207,15 m² thuộc thửa đất số 425 và 427 tờ bản đồ số 7. Diện tích đất trên được thuê theo Hợp đồng thuê đất ngày 21/11/2019. Theo Giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm đầu tư, vị trí cơ sở đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận tại Giấy chứng nhận số 0001 ngày 28/11/2019. Địa điểm thực hiện sản xuất tại ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang phù hợp với quy định về đất đai đầu tư.

- Cơ sở sản xuất gạch phục vụ cho các công trình phát triển hạ tầng của huyện và các công trình dân dụng khác. Bên cạnh đó, loại hình sản xuất của cơ sở không tác động đến tài nguyên khoáng sản (đất sét). Có thể nói, cơ sở hình thành và phát triển phù hợp với tiêu chí phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương, phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Chính phủ.

Cơ sở hoạt động là phù hợp với nhu cầu của các hoạt động xây dựng trong và ngoài tỉnh cũng như phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương, cụ thể là:

- Hiện nay nhà nước đang khuyến khích việc sản xuất và sử dụng gạch không nung trong xây dựng các công trình nên hoạt động sản xuất của cơ sở là phù hợp với Quyết định số 2171/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/12/2021 về việc phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2030.

- Cơ sở hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ ngày càng cao, vật liệu xây dựng không nung sẽ được ưu tiên sử dụng trong các công trình xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 08/12/2017 quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình hoạt động cơ sở có khả năng tác động trực tiếp đến môi trường không khí và nước dưới đất tại khu vực. Để đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí và nước dưới đất tại khu vực cơ sở, báo cáo đã tổng hợp dữ liệu quan trắc môi trường từ Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021.

Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động tại huyện Cầu Ngang (kí hiệu mẫu: K₃₂ – khu vực thị trấn Mỹ Long) từ Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021 như sau:

Bảng 2.1. Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động tại huyện Cầu Ngang

Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Thông số							
		Tiếng ồn	Bụi lơ lửng	SO ₂	NO ₂	CO	O ₃	Pb	HC
		dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
Đợt 1	K ₃₂	56,7	99	KPH	7	6.200	11	KPH	40
Đợt 2		60,2	83	32	10	2.641	98	0,13	266
Đợt 3		60,2	159	KPH	26	7.020	101	KPH	KPH
Đợt 4		69,4	144	KPH	10	5.793	10	KPH	KPH
Giới hạn cho phép		70*	300	350	200	30.000	200	-	5.000**

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021)

*** Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện;

- Giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Giá trị (**) áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

*** Đánh giá chất lượng không khí môi trường tác động huyện Cầu Ngang:**

Không khí môi trường tác động huyện Cầu Ngang năm 2021 có chất lượng tốt, 08/08 thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

Tham khảo kết quả quan trắc nước dưới đất môi trường tác động tại huyện Cầu Ngang (kí hiệu mẫu: NG₁₂ – khu vực bãi rác huyện Cầu Ngang) từ Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021 như sau:

Vị trí lấy mẫu quan trắc nước dưới đất huyện Cầu Ngang cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Kết quả thử nghiệm nước dưới đất huyện Cầu Ngang

Stt	Thông số	Đơn vị	NG ₁₂				QCVN 09-MT:2015 /BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,53	7,26	7,24	7,11	5,5 - 8,5
2	Độ cứng tổng số (theo CaCO ₃)	mg/L	492	416	419	456	500
3	COD (KMnO ₄)	mg/L	0,78	0,70	0,58	1,01	4
4	Cl ⁻	mg/L	95	99	96	95	250
5	F ⁻	mg/L	KPH	0,33	0,7	KPH	1
6	NO ₂ ⁻ -N	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	1
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	15
8	SO ₄ ²⁻	mg/L	125	125	125	135	400
9	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
11	Fe	mg/L	0,669	0,490	0,354	1,058	5
12	E.Coli	MPN/100ml	KPH	5	KPH	KPH	KPH
13	Coliform	MPN/100ml	KPH	2,3.10 ¹	KPH	KPH	3

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021)

* **Ghi chú:** KPH - Không phát hiện;

- Giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

* **Nhận xét:** Kết quả thử nghiệm cho thấy, nước dưới đất tại Khu vực gần bãi rác huyện Cầu Ngang có chất lượng tương đối tốt, với 11/13 thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số E.Coli và Coliform vượt giới hạn cho phép vào đợt 3.

Qua kết quả quan trắc của Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021 cho thấy, chất lượng không khí và môi trường nước dưới đất khu vực huyện Cầu Ngang còn khá tốt. Vì vậy, nhận thấy hoạt động sản xuất của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải tại khu vực.

CHƯƠNG III

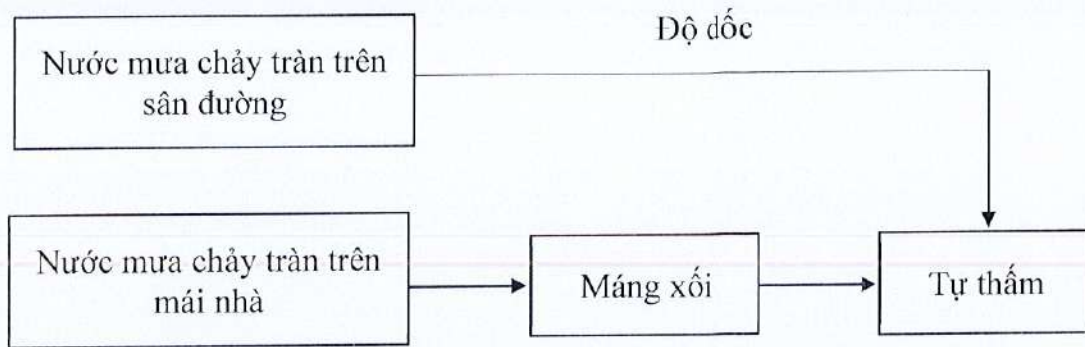
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

✦ *Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở*

Hình thức thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở đang áp dụng được mô tả như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại cơ sở

Thuyết minh quy trình

- Nước mưa chảy tràn trên mái xưởng sản xuất được thu gom bằng máng xối bố trí dọc theo nhà xưởng. Từ máng xối được bố trí ống thoát nước mưa ra sân đất trống phía sau nằm trong khuôn viên cơ sở.

- Nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ sẽ chảy theo độ dốc mặt đường và tự thấm.

- Các nguyên liệu như xi măng, phụ gia được lưu trữ ở nơi có mái che để tránh bị ảnh hưởng bởi nước mưa và làm nhiễm bẩn nước mưa chảy tràn tại cơ sở.

Thông số chính của mạng lưới thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

- Máng xối lắp đặt tại cơ sở có chất liệu bằng nhựa PVC Ø90.
- Máng xối được bố trí dọc theo mái nhà xưởng, được lắp ống thoát nước mưa bằng nhựa uPVC Ø90.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Công trình thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở được mô tả như sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh với khối lượng 0,4 m³/ngày.đêm được thu gom từ nhà vệ sinh bên trong cơ sở và dẫn vào hầm tự hoại. Tại cơ sở có 02 nhà vệ sinh với tổng diện tích 14,0 m², trong đó:

+ Nhà vệ sinh khu vực văn phòng diện tích là 7,0 m², có kết cấu tường xây, mái lợp tole, nền lát gạch chống trượt;

+ Nhà vệ sinh khu vực sản xuất gạch diện tích là $7,0 \text{ m}^2$, có kết cấu tường xây, mái lợp tole, nền được trát xi măng.

- Công trình thoát nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại 03 ngăn sẽ thoát ra ngoài theo hình thức tự thấm.

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

+ Vị trí 1 (tại khu vực văn phòng) có tọa độ: $X= 1084254$ và $Y= 609255$ (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°);

+ Vị trí 2 (tại khu vực sản xuất) có tọa độ: $X= 1084258$ và $Y= 609285$ (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

b. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất

- Công trình thu gom: nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh, xịt rửa cối trộn và quá trình mài gạch: xung quanh khu vực máy mài, chủ cơ sở xây dựng gờ xi măng cao để thu gom nước thải.

- Công trình thoát nước: nước thải sản xuất sau khi qua hệ thống xử lý sẽ thoát ra ao đất theo hình thức tự thấm.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: $X= 1084271$, $Y= 609226$ (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

3.1.3 Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công nhân tại cơ sở phát sinh từ nhà vệ sinh với khối lượng là khá ít (khoảng $0,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

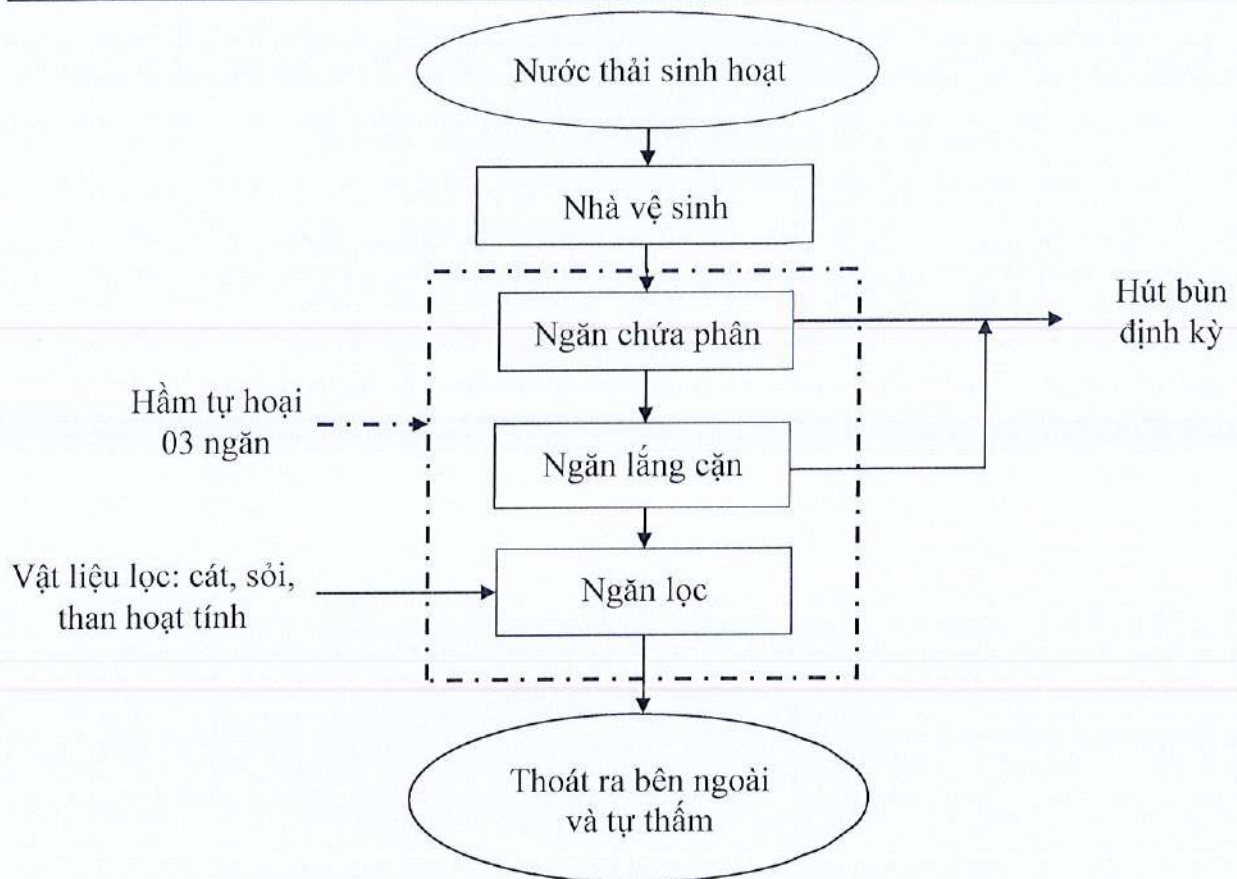
- Tại cơ sở có 02 nhà vệ sinh cùng với 02 hầm tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích mỗi hầm là $1,7 \text{ m}^3$. Hầm tự hoại 03 ngăn là công trình xử lý thực hiện ba chức năng là: lắng cặn – phân hủy cặn – lọc nước.

- Quy mô xây dựng: $7,0 \text{ m}^2$

- Công suất xử lý: công suất của HTXL là $0,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Công nghệ xử lý: công nghệ xử lý sinh học yếm khí.

Quy trình thu gom, xử lý nước thải như sau:



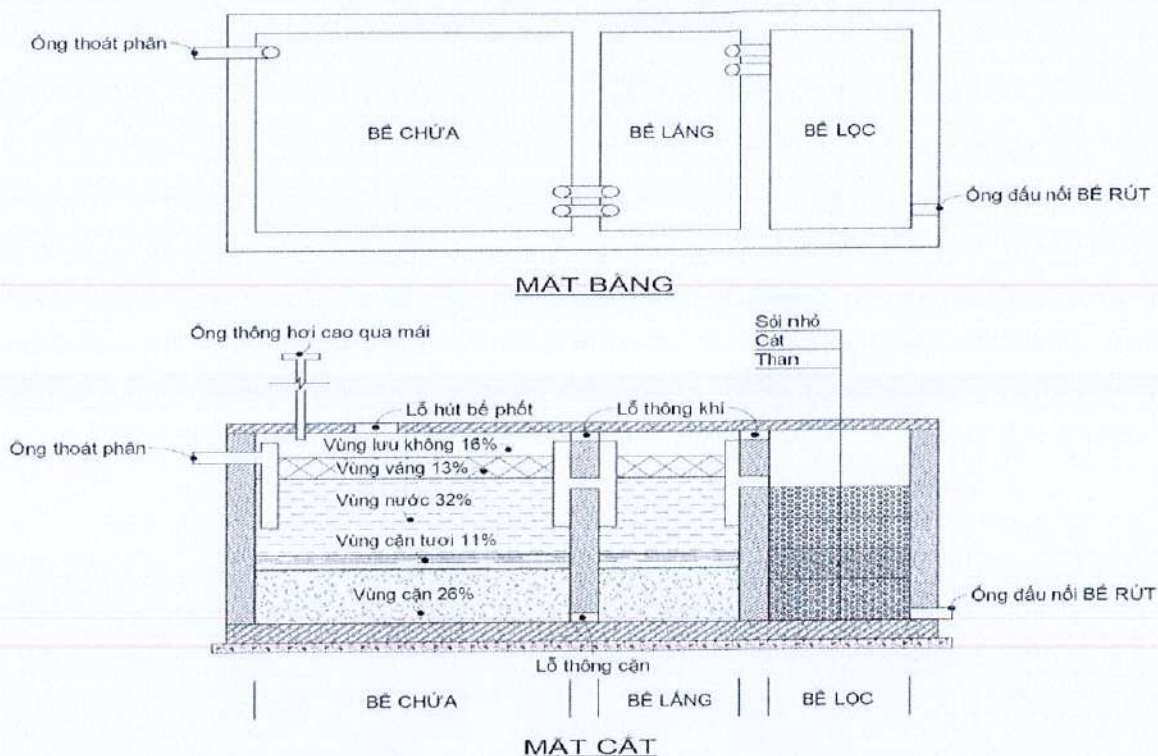
Hình 3.2. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở

Thuyết minh quy trình

- Nước thải sinh hoạt được thu gom từ nhà vệ sinh sẽ dẫn xuống hầm tự hoại 03 ngăn để xử lý. Tại đây nước thải đi qua lần lượt các ngăn trong hầm, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy hầm. Hầm tự hoại được xây dựng với đáy bằng bê tông, vách tường, đáy nắp đal kiên cố. Hầm tự hoại 03 ngăn là công trình xử lý thực hiện ba chức năng là: lắng cặn – phân hủy cặn – lọc nước. Trong hầm tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Cấu tạo bên trong của bể tự hoại gồm có 03 ngăn: ngăn chứa phân, ngăn lắng, ngăn lọc. Vai trò của từng ngăn như sau:

- Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, chiếm 1/2 dung tích bể. Nơi đây là nơi tích trữ phân. Phân bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên trong ngăn chứa phân;
- Ngăn lắng: dùng để tiếp tục lắng cặn có kích thước nhỏ hơn trôi từ ngăn đầu tiên qua. Tại ngăn lắng cũng xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí để tiếp tục xử lý chất ô nhiễm có trong nước thải;
- Ngăn lọc: chứa một số vật liệu lọc thông dụng như than hoạt tính, cát, sỏi nhằm loại bỏ cặn lơ lửng khó lắng và khử mùi.

- Lượng nước thải sinh hoạt khá ít được lưu chứa trong hầm tự hoại và không xả thải ra môi trường bên ngoài. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút cặn lắng trong hầm.



Hình 3.3. Sơ đồ mặt bằng, mặt cắt hầm tự hoại 03 ngăn

- Công ty đã xây dựng 02 hầm tự hoại với tổng thể tích là $3,4 \text{ m}^3$ với kích thước mỗi ngăn của 01 hầm tự hoại là đường kính x chiều cao = $1 \times 1 \text{ (m)}$ là đủ để lưu trữ và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

- Định kỳ thực hiện bổ sung chế phẩm sinh học vào hầm tự hoại để cải thiện khả năng xử lý của hầm.

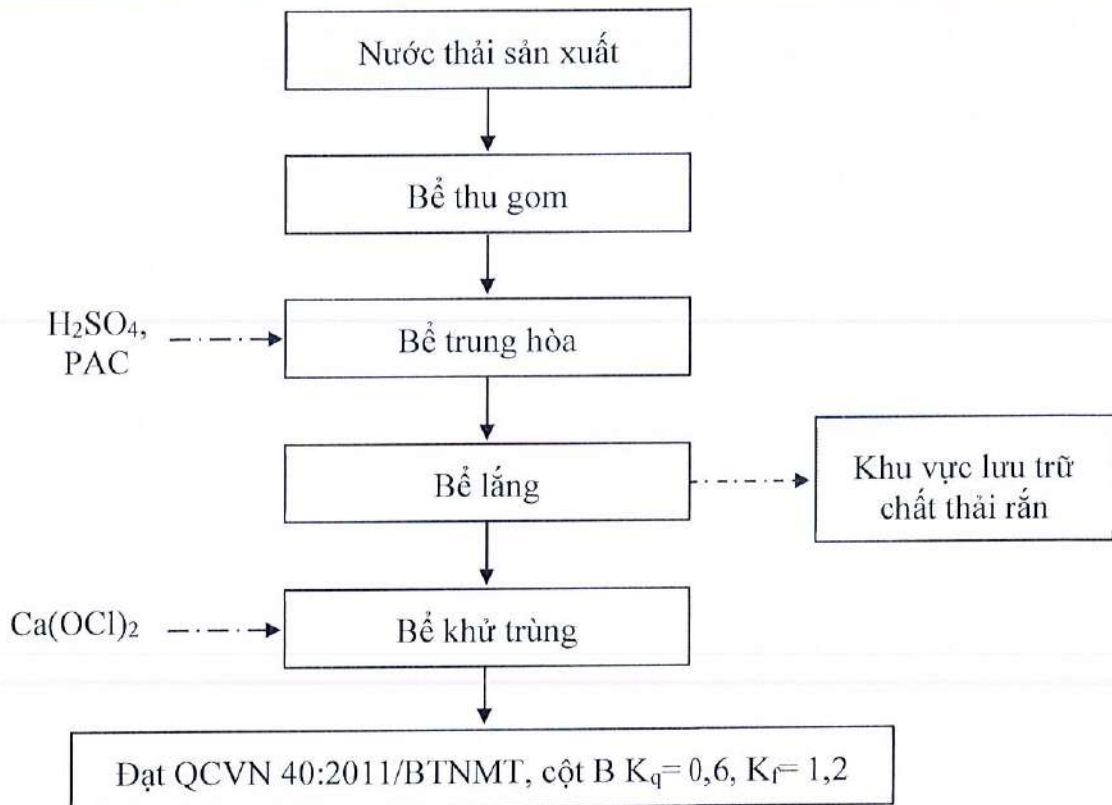
- Định kỳ công ty sẽ thuê đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý bùn trong hầm tự hoại.

b. Xử lý nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ công đoạn vệ sinh, xịt rửa cối trộn, quá trình mài gạch, tính chất nước thải này có chứa hàm lượng chất rắn lơ lửng cao nên tại cơ sở áp dụng công nghệ xử lý hóa lý, cụ thể như sau:

- Quy mô xây dựng: $8,1 \text{ m}^2$
- Công suất xử lý: $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Công nghệ xử lý: công nghệ hóa lý nhằm mục đích điều chỉnh pH, xử lý TSS.

Quy trình xử lý nước thải sản xuất được thể hiện như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sản xuất

Thuyết minh quy trình xử lý

Nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình vận hành sẽ được dẫn sang các bể và xử lý như sau:

- Xung quanh khu vực máy mài, chủ cơ sở xây dựng gờ xi măng cao để thu gom nước thải từ hoạt động mài gạch.
- Bể thu gom: nước thải thu được sẽ chảy về bể thu gom có kích thước: dài x rộng x cao = 0,6x0,6x1 (m) theo độ dốc.
- Bể trung hòa: có kích thước: đường kính x chiều cao = 1x1 (m) có chức năng điều chỉnh pH nước thải có tính kiềm về trung tính, pH nằm trong khoảng từ 6 – 8.
- Sau đó nước thải sẽ lần lượt đi qua 2 bể lắng cùng kích thước, mỗi bể có kích thước đường kính x chiều cao = 1x1 (m) được lắng cặn có kết hợp chất trợ lắng PAC để loại bỏ cặn lơ lửng có trong nước. Phần nước trong sẽ chảy qua bể khử trùng, phần cặn sau thời gian lắng sẽ được lấy ra và lưu trữ tại khu vực lưu trữ chất thải rắn.
- Bể khử trùng: có kích thước: đường kính x chiều cao = 1x1 (m) nước thải phát sinh được khử trùng bằng dung dịch Ca(OCl)_2 .
- Khu vực lưu trữ chất thải rắn: bùn lắng sẽ được chứa tại đây và tái sử dụng trong các mẻ sản xuất tiếp theo, diện tích khu vực này là 8,0 m². Khi số lượng quá nhiều, chủ cơ sở sẽ cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng.

Nước thải sau khi được xử lý bởi HTXL được cho thoát ra ao đất gần cơ sở.

➤ Hóa chất vận hành: hóa chất vận hành hệ thống xử lý nước thải gồm có:

- Chlorine: dùng để tiêu diệt vi khuẩn có trong nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải. Công thức hóa học $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ nồng độ Clo thương mại: 70%.
 - Axit: sử dụng để trung hòa pH của nước thải. Công thức hóa học là H_2SO_4 , nồng độ thương mại trên thị trường là 35% (axit loãng).
 - PAC: là hóa chất hỗ trợ lắng, có màu vàng nghệ hoặc vàng chanh, hàm lượng PAC thương mại là 31%. Công thức hóa học $[\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}]_m$.
- Hiệu quả xử lý: đạt giới hạn cho phép tại QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,6$, $K_f = 1,2$.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải của phương tiện vận chuyển

- Đối với xe chở nguyên vật liệu (cát, đá...) được phủ kín bạt cho thùng xe để hạn chế tối đa bụi phát sinh;
- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ, bảo trì, bảo dưỡng, định kỳ thay dầu nhớt;
- Các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng không chở quá tải trọng quy định;
- Khu vực sân đường nội bộ được rải đá, bê tông hóa để hạn chế bụi cuốn theo xe vận chuyển. Ngoài ra, chủ cơ sở cho công nhân thường xuyên quét dọn sân đường nội bộ tại cơ sở;
- Thường xuyên tưới nước giảm bụi trong khuôn viên cơ sở;
- Điều hành phương tiện vận chuyển lưu thông hợp lý không để xảy ra ùn tắc giao thông trong khu vực;
- Quy định tốc độ, vị trí dừng, đỗ cho các phương tiện giao thông;
- Trồng thêm cây xanh để đảm bảo diện tích cây xanh theo đúng quy định hiện hành.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi xi măng trong quá trình sản xuất

Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi xi măng như sau:

- Nhập nguyên liệu theo nhu cầu sử dụng, tránh lưu trữ quá nhiều làm phát sinh bụi và chiếm diện tích trong xưởng sản xuất;
- Cử người thu gom nguyên liệu rơi vãi trong khuôn viên để tránh bụi phát tán trong môi trường;
- Trang bị khẩu trang, nón, găng tay,... cho công nhân tại các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi;
- Nơi lưu chứa bao xi măng được đặt nơi thông thoáng, được chống ẩm, chống thấm tốt và phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của cơ quan PCCC;

- Khu vực trộn bê tông được thiết kế cao ráo thông thoáng, tạo điều kiện thông gió tự nhiên.
- Tưới ẩm trong quá trình mài gạch bán thành phẩm để hạn chế bụi trong quá trình mài.

c. Giảm thiểu bụi từ cốt liệu (cát, đá)

Giải pháp giảm thiểu tác động từ bụi phát sinh từ cốt liệu tại cơ sở như sau:

- Chủ cơ sở sẽ bố trí khu vực riêng biệt để lưu trữ cát, đá và thực hiện các biện pháp che chắn nhằm hạn chế bụi phát sinh và phát tán ra môi trường;
- Không lưu trữ quá nhiều nguyên vật liệu tại cơ sở và tưới nước giữ ẩm nhằm hạn chế bụi phát tán từ cốt liệu;
- Định kỳ vệ sinh, tưới nước đường đi nội bộ.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hằng ngày của công nhân trong cơ sở với thành phần vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau củ, quả, v.v... Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 10 kg/ngày tương đương 300 kg/tháng.

- Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý: bố trí 01 thùng chứa CTRSH để thu gom và lưu chứa CTRSH hàng ngày, loại 220 lít. Thùng chứa CTRSH được bố trí tại khuôn viên cơ sở để thu gom toàn bộ rác thải phát sinh.

- Thuê đơn vị thu gom rác tại địa phương để thu gom rác thải sinh hoạt theo đúng quy định.

- Tần suất thu gom, xử lý: 1 lần/ngày.

- Công ty thường xuyên tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung cho công nhân. Ban hành nội quy công ty, khi phát hiện các trường hợp vi phạm về vứt rác bừa bãi sẽ tùy theo mức độ mà có biện pháp xử lý phù hợp.

b. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở khoảng 444,59 kg/ngày, trong đó:

- Bụi mài lẫn trong nước, bê tông: phát sinh từ cối trộn, hoạt động mài gạch. Khối lượng phát sinh khoảng 0,2 m³/ngày tương đương 440 kg/ngày.

- Bao bì chứa phụ gia: khối lượng phát sinh khoảng 2,7 kg/tháng tương đương 0,09 kg/ngày.

- Gạch mẻ: khối lượng phát sinh khoảng 0,4% so với thành phẩm tương đương 9 viên/ngày, khoảng 4,5 kg/ngày.

Một số biện pháp áp dụng quản lý chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại cơ sở như sau:

- Vụn bê tông, bụi mài lẫn trong nước thải sản xuất sau khi được lắng, tách ra khỏi nước sẽ được phơi tại khu vực lưu trữ chất thải rắn, sau đó công nhân thu gom hằng ngày và bỏ vào bao chứa, cột kín. Chất thải rắn được tập kết tại chỗ, khu vực lưu trữ chất thải có diện tích 8,0 m².

- Trong quá trình sản xuất chủ cơ sở sẽ tái sử dụng lại chất thải này, tuy nhiên nếu khu vực lưu trữ chất thải rắn đầy, công ty sẽ hợp đồng với các đơn vị có nhu cầu để xử lý theo đúng quy định.

- Gạch vụn sẽ được chủ cơ sở bán với giá thấp hơn phục vụ cho công trình của dân cư xung quanh.

- Khối lượng bao bì thải được thu gom và chứa trong các bao tải, bố trí tại khu vực chứa nguyên liệu bên trong cơ sở, không để phát tán ra môi trường bên ngoài và định kỳ bán phế liệu.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị. Ngoài ra, tại cơ sở còn phát sinh một số loại chất thải nguy hại khác như: bóng đèn huỳnh quang hư hỏng, giẻ lau dính dầu, nhớt. Dự báo khối lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 3.1. Số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Stt	Loại chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh
1	Bóng đèn huỳnh quang hư hỏng	kg/năm	2,0
2	Giẻ lau dính dầu, nhớt	kg/năm	12
Tổng cộng		kg/năm	14

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Giải pháp quản lý và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện như sau:

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị của cơ sở được thu gom ngay sau khi kết thúc hoạt động và lưu trữ trong kho chứa CTNH.

- Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng được lưu trữ trong thùng kín, đảm bảo không rò rỉ và có nắp đậy; Chất thải nguy hại phát sinh được phân loại và lưu trữ theo từng nhóm riêng biệt.

- Cơ sở thực hiện lưu giữ như sau: kho chứa CTNH diện tích khoảng 3,0 m², nền bê tông, mái lợp tole theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý CTNH theo đúng quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiếng ồn, độ rung

Một số biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung được thực hiện tại cơ sở như sau:

- Máy móc sản xuất được sắp xếp một cách hợp lý, đảm bảo không gian làm việc và hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị;
- Định kỳ bảo dưỡng, bôi trơn máy móc, thiết bị để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến công nhân;

Đối với phương tiện vận tải thì áp dụng các biện pháp sau:

- Ban hành nội quy về vị trí đỗ xe, vận tốc xe khi ra vào cơ sở;
- Sắp xếp lịch xuất – nhập nguyên, vật liệu hợp lý để giảm thiểu tiếng ồn;
- Phương tiện phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và thực hiện kiểm định theo đúng quy định.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị bình chữa cháy cầm tay khu vực văn phòng làm việc và xưởng sản xuất;
- Lắp đặt hệ thống điện không bị chồng chéo và đảm bảo an toàn về điện;
- Các thiết bị, máy móc sản xuất được sắp xếp hợp lý, gọn gàng, đảm bảo khoảng cách an toàn và đảm bảo khả năng di chuyển nhanh của công nhân khi xảy ra sự cố;
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các máy móc thiết bị;
- Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực dễ gây cháy nổ.

b. Tai nạn lao động

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định như găng tay, nón, khẩu trang,...;
- Tập huấn cho công nhân về an toàn lao động định kỳ 01 lần/năm;
- Kiểm tra, bảo trì các máy móc, thiết bị định kỳ để kịp thời sửa chữa hoặc thay thế thiết bị hư hỏng đảm bảo an toàn lao động cho công nhân trong quá trình làm việc;
- Đối với các thiết bị vận hành bằng điện, chỉ nhân viên chuyên trách mới được phép điều khiển. Nghiêm cấm các trường hợp công nhân, nhân viên không chuyên trách tự tiện vận hành.

c. Tai nạn giao thông

Biện pháp giảm thiểu các tác động từ phương tiện vận tải đến tình hình giao thông trong khu vực thực hiện như sau:

- Ban hành nội quy ra vào cơ sở, quy định tốc độ của phương tiện vận chuyển;
- Phương tiện đi lại của nhân viên được sắp xếp gọn gàng;
- Xe tải ra vào cơ sở đều có nhân viên hướng dẫn để tránh sự cố đáng tiếc xảy ra tại khu vực cơ sở;
- Có kế hoạch nhập – xuất nguyên liệu, thành phẩm hợp lý để tránh tập trung quá nhiều phương tiện tại khu vực cơ sở gây khó khăn trong di chuyển;
- Thường xuyên tuyên truyền nhắc nhở ý thức tham gia giao thông của nhân viên cơ sở.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: 02 nguồn phát sinh nước thải bao gồm:
 - + Nước thải từ hoạt động sinh hoạt: phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân với lưu lượng là 0,4 m³/ngày.đêm;
 - + Nước thải từ hoạt động sản xuất: phát sinh từ hoạt động vệ sinh cối trộn và mài gạch bán thành phẩm với lưu lượng là 2,0 m³/ngày.đêm.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 2,4 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải sau xử lý đề nghị cấp phép: 03 dòng
 - + 01 dòng nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng sau xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn thoát ra môi trường bên ngoài theo hình thức tự thấm;
 - + 01 dòng nước thải sinh hoạt tại khu vực sản xuất sau xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn thoát ra môi trường bên ngoài theo hình thức tự thấm;
 - + 01 dòng nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải xả thải ra nguồn tiếp nhận là ao đất tại cơ sở theo hình thức tự thấm.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại cơ sở như sau:
 - + Đối với nước thải sinh hoạt: giá trị giới hạn các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT như sau:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt đề nghị cấp phép

Stt	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	60
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	24
9	Tổng các chất HDBM	mg/l	12

Stt	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

+ Đối với nước thải sản xuất: giá trị giới hạn các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải sản xuất theo QCVN 40:2011/BTNMT như sau:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất đề nghị cấp phép

Stt	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, $K_q=0,6, K_r=1,2$
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	36
3	COD	mg/l	108
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	72
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	7,2
6	Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32
7	Coliform	MPN/100ml	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt:

- Vị trí xả nước thải: vị trí 1 (tại khu vực văn phòng) có tọa độ: X= 1084254 và Y= 609255 và vị trí 2 (tại khu vực sản xuất) có tọa độ: X= 1084258 và Y= 609285 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰30, múi chiều 3⁰);
- Phương thức xả nước thải: theo hình thức tự thấm;
- Nguồn tiếp nhận: môi trường đất tại khu vực.

+ Đối với nước thải sản xuất:

- Vị trí xả nước thải: tại HTXL nước thải sản xuất có tọa độ X= 1084271, Y= 609226 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰30, múi chiều 3⁰);

- Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được xả thải ra ao đất theo hình thức tự thấm;
- Nguồn tiếp nhận nước thải: môi trường đất tại khu vực.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn: hoạt động sản xuất tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT như sau:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của tiếng ồn đề nghị cấp phép

Stt	Khu vực	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 26:2010/BTNMT	
			Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	dB(A)	55	45
2	Khu vực thông thường	dB(A)	70	55

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Để phù hợp cho việc đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nền tại khu vực cơ sở trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ – CATECH (Vimcerts 019) tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nền không khí tại khu vực cơ sở. Số lượng, địa điểm và vị trí thu mẫu môi trường không khí tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.1. Số lượng mẫu môi trường không khí tại cơ sở

Stt	Tên mẫu	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000	
					X	Y
1	Môi trường không khí bên trong cơ sở	Mẫu	01	Khu vực sản xuất gạch	1084259	609262
2	Môi trường không khí xung quanh	Mẫu	01	Khu vực trước cổng cơ sở	1084231	609255

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

❖ Kết quả phân tích các thông số môi trường nền không khí khu vực sản xuất gạch được trình bày theo bảng 5.2 như sau:

Bảng 5.2. Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực bên trong cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
			KK1 (ngày 17/11/2022)	
1	Tiếng ồn	dB(A)	63,4	≤ 85 ⁽¹⁾
2	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	61,89	4.000 ⁽²⁾
3	SO ₂	µg/m ³	83,22	5.000
4	NO ₂	µg/m ³	65,31	5.000
5	CO	µg/m ³	4.678	20.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, 2022)

Ghi Chú:

- (1) Giá trị so sánh với QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- (2) **QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- **QCVN 03:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

*** Nhận xét:**

Nhận thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn khu vực bên trong cơ sở khá tốt. Các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Bảng 5.3. Kết quả chất lượng môi trường nền không khí và tiếng ồn khu vực trước cổng cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			KK2 (ngày 17/11/2022)	QCVN 05:2013/BTNMT
1	Tiếng ồn	dB(A)	67,2	$\leq 70^{(1)}$
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	34,00	300
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	81,27	350
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	47,48	200
5	CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	4.457	30.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ, 2022)

Ghi Chú:

- (1) **QCVN 26:2010/BTNMT** – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- **QCVN 05:2013/BTNMT** – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh – Trung bình 1 giờ.

*** Nhận xét:**

Nhận thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn khu vực trước cổng cơ sở khá tốt. Các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 05:2013/BTNM.

CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ theo khoản 2 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Do đó, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại cơ sở

Stt	Tên công trình xử lý	Kế hoạch thực hiện		Công suất dự kiến đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở	20/02/2023	25/02/2023	2,0 m ³ /ngày

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ cơ sở xây dựng kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả công trình hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm HTXLNT

Stt	Nội dung	Thông số quan trắc	Vị trí thu mẫu	Số lượng, tần suất	Kế hoạch thực hiện
1	Mẫu nước thải đầu vào HTXLNT tại cơ sở	pH, SS, BOD ₅ , COD, Amoni (tính theo N), Phốt pho (tính theo P), Tổng Coliform	Nước thải tại khu vực thu gom	Số lượng: 01 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 20/02/2023
2	Mẫu nước thải đầu ra sau HTXLNT tại cơ sở	pH, SS, BOD ₅ , COD, Amoni (tính theo N), Phốt pho (tính theo P), Tổng Coliform	Nước thải tại ao đất	Số lượng: 03 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 20/02/2023 Ngày 21/02/2023 Ngày 22/02/2023

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

Tổ chức có đủ điều kiện quan trắc môi trường theo quy định dự kiến phối hợp thực hiện là Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ – CATECH (VIMCERTS 019) để tiến hành lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường.

- Tên đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

- Địa chỉ: Số 45, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Điện thoại: 0292 3 830 353 Fax: 0292 3 833 976;
- Chứng nhận Vimecerts: Quyết định số 3105/QĐ-BTNMT ngày 05/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số hiệu chứng nhận VIMCERTS 019.

Quá trình thực hiện lấy mẫu, phân tích mẫu thì đơn vị có chức năng quan trắc sẽ phối hợp với một số nhà thầu phụ để đảm bảo đầy đủ chức năng quan trắc môi trường theo quy định.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Quan trắc môi trường nước thải sản xuất sau xử lý

Căn cứ theo khoản 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1, khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường nước thải định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không áp dụng

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác

Giám sát chất lượng không khí

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trước cổng cơ sở (KK)
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO, TSP
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

- Kinh phí thực hiện môi trường hằng năm được trích từ nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Chi phí phân tích mẫu của cơ sở được thực hiện theo quyết định số 46/2018/QĐUBND tỉnh Trà Vinh về ban hành bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Bảng 6.3. Chi phí quan trắc môi trường định kỳ hằng năm của cơ sở

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Tần suất/năm	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Tiếng ồn	Mẫu	02 lần	130.000	260.000
2	Không khí	Mẫu	02 lần	2.580.000	5.160.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Tần suất/năm	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
3	Lập Báo cáo công tác BVMT	Báo cáo	01 lần	6.000.000	6.000.000
Tổng cộng (1 + 2 + 3)					11.420.000

(Nguồn: Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong, 2022)

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

7.1 Kết quả kiểm tra công tác bảo vệ môi trường

Trong năm 2021 và năm 2022, không có đoàn kiểm tra, thanh tra nào đến cơ sở.

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chủ cơ sở cam kết tính chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.
- Chủ cơ sở sẽ nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường sau khi được phê duyệt; đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước về môi trường.
- Chủ cơ sở cam kết sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu như đã nêu trong báo cáo này, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai, thực hiện cơ sở, đặc biệt luôn có kế hoạch quản lý, giám sát thường xuyên các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã nêu trong báo cáo.
- Cam kết chấp hành đúng các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
- Cam kết khi xảy ra sự cố môi trường, phải dừng các hoạt động, khắc phục sự cố và đền bù thiệt hại (nếu có).
- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường theo đúng quy định trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình hoạt động của cơ sở.
- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

PHẦN PHỤ LỤC

MỘT SỐ GIẤY TỜ, BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN KÈM THEO

PHẦN PHỤ LỤC 1

VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100651577

Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI KHAI PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT KHAI PHONG

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Bến Kinh, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 090.1044479

Fax:

Email: vohoanglieu2018@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ 1.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	VÔ HOÀNG LIÊU	Ấp Bến Kinh, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	900.000.000	60,000	334297004	
2	HUYNH THANH KHAI	1/42/2 Nguyễn Trãi, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	600.000.000	40,000	0920870022640	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **VÕ HOÀNG LIÊU**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: *1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *334297004*

Ngày cấp: *24/10/2017*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Trà Vinh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp Bến Kinh, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ấp Bến Kinh, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Hoàng Đệ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Mã số địa điểm kinh doanh: 00001

Đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 11 năm 2019

1. Tên địa điểm kinh doanh:

CƠ SỞ SẢN XUẤT KHÀI PHONG

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Áp Nhứt A, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 090.1044479

Email: vohoanglieu2018@gmail.com

Fax:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: VÕ HOÀNG LIÊU

Sinh ngày: 1985

Dân tộc: Kinh

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 334297004

Ngày cấp: 24/10/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Bến Kinh, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp Bến Kinh, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp/chi nhánh

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHÀI PHONG

Mã số doanh nghiệp: 2100651577

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Bến Kinh, Xã Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam



Nguyễn Hoàng Đế

Số: 25 /GXN-UBND

Cầu Ngang, ngày 14 tháng 6 năm 2020

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG XÁC NHẬN

Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong (đại diện là ông Võ Hoàng Liêu, chức danh: Giám đốc) đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất Khải Phong (được triển khai thực hiện tại ấp Bến Kinh, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang) ngày 11 tháng 6 năm 2020.

Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký với thời hạn hoàn thành như sau:

Khi Cơ sở sản xuất Khải Phong hoàn thành thì phải đồng thời hoàn thành đối với từng công trình quản lý, xử lý chất thải trong trường hợp phải xây dựng, lắp đặt,...theo như nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

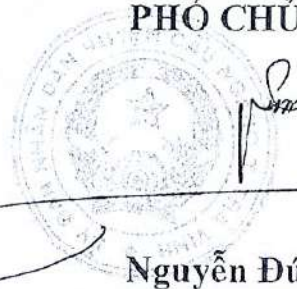
4. Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 06 tháng/01 lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ); bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải (ghi rõ các quy chuẩn với các hệ số lưu lượng, nguồn tiếp nhận, vùng phát thải...); thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án, cơ sở. *Wong*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- UBND xã Mỹ Long Bắc;
- Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong;
- BLĐVP; NC;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Mậu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Hôm nay, ngày 21...tháng 11...năm 2019.....

Tại địa chỉ: ...ấp...Điền...Kính...Xã...Mỹ...Long...Đặc...Huyện...Cầu...Ngang...tỉnh...Hà...Vinh

Chúng tôi gồm có:

Bên thuê (Bên A):

Họ và tên: VÕ HOÀNG LIÊU (Công ty TNHH phát triển Sản xuất TM Khai Phong)

Địa chỉ: ấp...Điền...Kính...Xã...Mỹ...Long...Đặc...Huyện...Cầu...Ngang...tỉnh...Hà...Vinh

Số CMND: 224.297.004..., ngày cấp: 24.10/2017..., nơi cấp: CA...Hà...Vinh...

Bên cho thuê (Bên B):

Họ và tên: TRẦN VĂN TÂM

Địa chỉ: Khóm 2, Thị trấn Mỹ Long, Huyện Cầu Ngang, tỉnh Hà Vinh

Số CMND: 224.461.800..., ngày cấp: 22.19/2004..., nơi cấp: CA...Hà...Vinh...

Hai bên cùng thỏa thuận giao kết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với các nội dung sau:

Điều 1

Quyền sử dụng đất thuê

- Thửa đất số: 425
- Tờ bản đồ số: 7
- Địa chỉ thửa đất: ấp...Điền...Kính...Xã...Mỹ...Long, Huyện...Cầu...Ngang...tỉnh...Hà...Vinh
- Diện tích: 720 m²
- Thời hạn sử dụng:

Điều 2

Thời hạn thuê

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: 05 năm
từ ngày 21...tháng 11...năm 2019...đến ngày 21...tháng 11...năm 2024.

Điều 3
Mục đích thuê

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: Sản xuất...
gàch...via...hè.....

Điều 4
Giá thuê và phương thức thanh toán

1. Giá thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: 2.000.000
.....đồng/tháng (Số tiền bằng chữ: Hai triệu.....đồng.....)
2. Phương thức thanh toán: tiền mặt.....
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do 02 bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 5
Quyền và nghĩa vụ của bên A

1. Bên A có các quyền sau đây:
 - Yêu cầu bên B giao thửa đất đúng như đã thỏa thuận.
 - Được sử dụng đất ổn định theo thời gian thuê đã thỏa thuận.
 - Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất.
2. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
 - Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê.
 - Không được hủy hoại làm giảm sút giá trị sử dụng đất.
 - Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thỏa thuận.
 - Tuân thủ các qui định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh.
 - Không được phép cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản.
 - Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê.

Điều 6
Quyền và nghĩa vụ của bên B

1. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê.
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất. Nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại.
- Yêu cầu bên A trả lại đất khi thời hạn cho thuê đã hết.
-

2. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A đúng theo thỏa thuận.
- Kiểm tra nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích.
- Nộp thuế sử dụng đất.
- Báo cho bên A về quyền của người thứ ba đối với thửa đất (nếu có).
-



Điều 7
Cam đoan giữa các bên

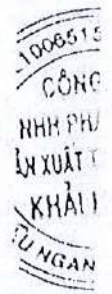
Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật.
- Việc giao kết hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.
- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.
-

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật.
- Tại thời điểm giao kết hợp đồng này thửa đất không có tranh chấp, không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.
- Việc giao kết hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.
- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.
-



[Handwritten signature]

Điều

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Điều khoản cuối cùng

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này.

.....
.....

BÊN THUÊ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Võ Hoàng Liều

BÊN CHO THUÊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Tam

Thần Văn Tâm

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỊ TRẤN xã Mỹ Long Bắc.

Hôm nay, ngày 24 tháng 11 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
Tôi: Trần Trung Lĩnh, Chủ tịch/ Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân xã/thị trấn Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là: Ông Võ Hoàng Hiếu và bên B là: Ông Trần Văn Tâm; các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng;

Tại thời điểm chứng thực, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo qui định của pháp luật;

Nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

Hợp đồng này được làm thành bản chính, mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

- + Bên A bản chính;
- + Bên B bản chính;
- + Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

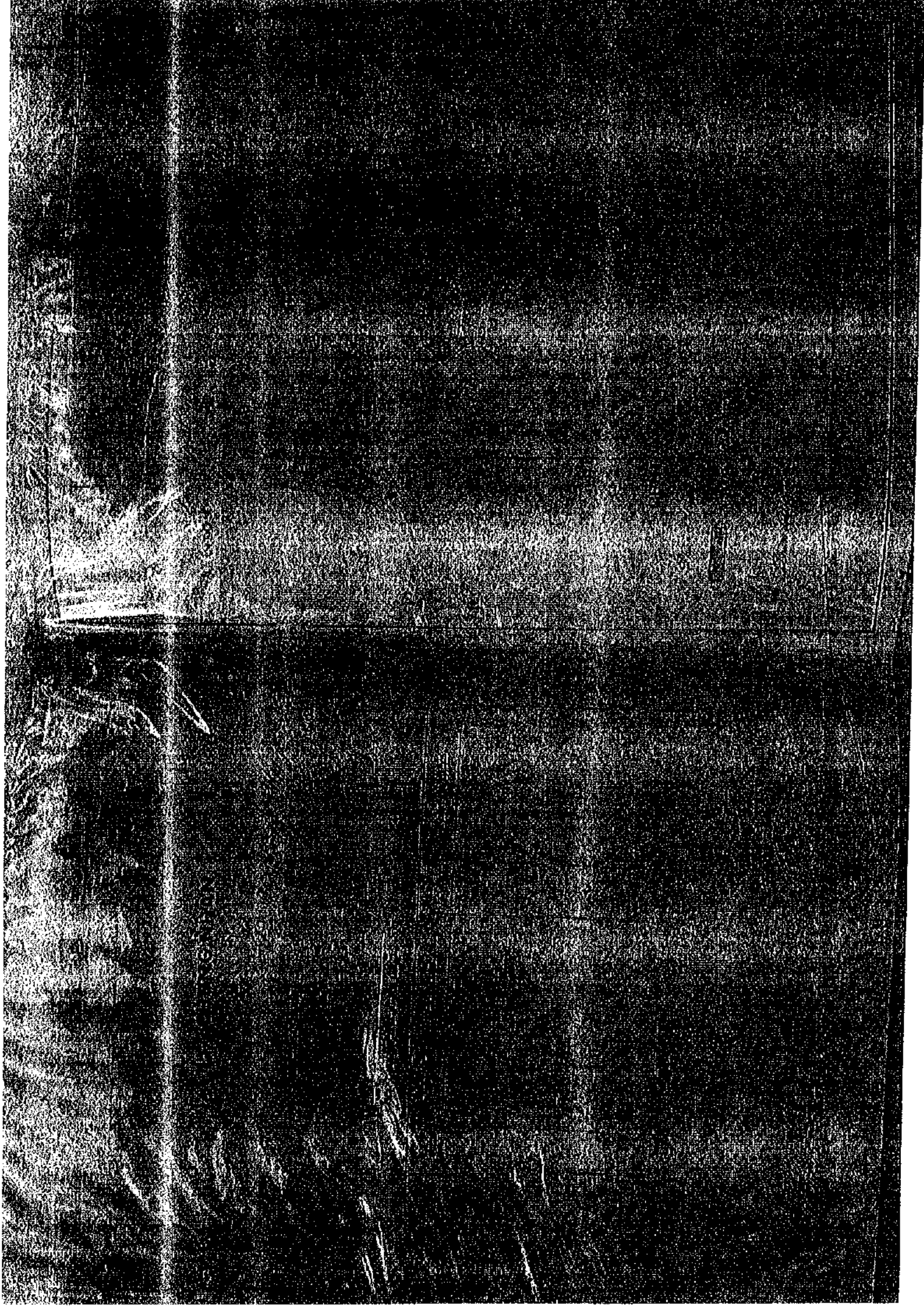
Số 643, quyển số 01/2019 TP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Trần Trung Lĩnh



PHẦN PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ QTMT THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GPMT

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Nơi Y/C lấy mẫu: **QUẬN THỚI KHÉP**; Công ty TNHH ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT 2. Địa chỉ: 363 Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 8, Phường 7, TP. TV, tỉnh Trà Vinh

3. Mục đích lấy mẫu: **Yêu cầu** khách hàng; Chương trình GS

5. Chi tiêu, phương pháp thử nghiệm: Xem phiếu YCTN số: **2.1.1.3**.....

6. Thời gian và địa điểm lấy mẫu: Từ **12.00** đến **13.00** ngày **11/11/2022** tại Cơ sở sản xuất Khải Phong - ấp Bến Kinh, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh - Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong

7. Thiết bị quan trắc: Máy ớn Rion NL21, 42, Máy thu bụi HI-Q, Máy Extech SD700, Testo 340, 350, Tecora G4, GPS Garmin, Máy đo HandyLap 100 200, Máy đo DO-HQ40D, Máy đo độ đục, Thiết bị đo lưu tốc, Dụng cụ thu mẫu nước, Dụng cụ thu mẫu đất, TB khác

8. Điều kiện lấy mẫu: + Đặc điểm thời tiết: Trời nắng ; Trời mưa ; Nước lớn ; Nước ròng ; Đặc điểm khác:

+ Điều kiện sản xuất: Hoạt động bình thường ; Ngừng hoạt động ; Điều kiện khác:

STT	Tên mẫu/Kí hiệu	Vị trí thu mẫu	Tọa độ địa lý	Độ ồn	Vận tốc nước	H D (m)	Áp suất	Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ rung	TDS	pH	DO	Độ đục	EC	Độ mặn	ORP	Ánh sáng	Tốc độ gió	
1	Không khí 1	Mẫu tại khu vực sản xuất gạch	10°48'N, 106°33'52.26"E	63,4			1029,1	33,2	62,1											
2	Không khí 2	Mẫu không khí trước công cơ sở (trên DT912)	10°48'40.82"N, 106°33'52.00"E	67,2			1029,0	34,5	62,1											
3	Nước thải	Mẫu nước thải đầu Fe	106°33'52.00"E, 10°48'40.82"N	67,2			1029,0	34,5	67,6											
4																				
5																				

8. Lưu lượng, thời gian thu mẫu: SO₂: 1L/p; 30 phút; NO₂: 0,5L/p; 30 phút; NH₃: 0,5L/p; 30 phút; H₂S: 1L/p; 40 phút; HF: 1L/p; 20 phút; VOC, C₆H₆m: 0,2L/p; 25 phút; Cl₂: 1L/p; 30 phút; Bụi chì: 100L/p; 20 phút; CH₃SH, Naphthalene: 0,2L/p; 50 phút; H₂SO₄, H₃PO₄: 1,5L/p; 20 phút; HCl, HBr, HNO₃: 2L/p; 20 phút; Xyanua: 1L/p; 2 giờ; Acetaldehyde: 0,05L/p; 20 phút; Cloroform: 0,2L/p; 20 phút; Aasen: 2L/p; 4 giờ; Thủy ngân: 0,2L/p; 20 phút; Kim loại: 2L/p; 20 phút; Phenol: 0,1L/p; 20 phút; O₃: 3L/p; 30

Quan trắc viên: **Nguyễn Thị Mỹ Nhi**
 Trưởng nhóm quan trắc: **Nguyễn Thị Mỹ Nhi**
 Đại diện cơ sở: **Nguyễn Thị Mỹ Nhi**
 Chữ ký: **Nguyễn Thị Mỹ Nhi**
 Họ và tên: **Nguyễn Thị Mỹ Nhi**
 Chức vụ: **Nguyễn Thị Mỹ Nhi**



Số: 7741/MT/2118/1122

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 29/11/2022
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 1 (Mẫu tại khu vực sản xuất gạch)
Tọa độ: 9°48'11,16"/106°29'52,26"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 17/11/2022
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được hấp thụ bằng dung dịch và đo tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 17/11/2022 đến 27/11/2022
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT**
363 Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 8, Phường 7, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : xem biên bản lấy mẫu thử nghiệm tại hiện trường số 2118
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 12h00 - 12h45 ngày 17/11/2022 tại Cơ sở sản xuất Khải Phong - Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong (Áp Bến Kinh, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh)

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-1:2010	63,4
2	Hàm lượng SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	83,22
3	Hàm lượng NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137: 2009	65,31
4	Hàm lượng CO	µg/m ³	HD 15 - MT-3.7.2	4.678

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

P. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số:7741A/MT/2118A/1122

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 29/11/2022
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí (Mẫu tại khu vực sản xuất gạch)
Tọa độ: 9°48'11,16"/106°29'52,26"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 17/11/2022
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được hấp thụ bằng dung dịch và đo tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 17/11/2022 đến 26/11/2022
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT**
363 Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 8, Phường 7, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : xem biên bản lấy mẫu thử nghiệm tại hiện trường số 2118A
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 12h00 - 12h45 ngày 17/11/2022 tại Cơ sở sản xuất Khải Phong - Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong (Ấp Bến Kinh, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh)

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	(#) Hàm lượng bụi PM10	µg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003	61,89

Ghi chú: - (#) chỉ tiêu chưa được chỉ định Vimcerts.

**PH. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH**

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 7742/MT/2118/1122

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)⁽¹⁾

Ngày: 29/11/2022
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 2 (Mẫu không khí trước công cơ sở, trên ĐT912)
Tọa độ: 9°48'10,82"/106°29'52,00"
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 17/11/2022
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được hấp thụ bằng dung dịch và đo tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 17/11/2022 đến 27/11/2022
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT**
363 Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 8, Phường 7, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : xem biên bản lấy mẫu thử nghiệm tại hiện trường số 2118
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 12h00 - 12h45 ngày 17/11/2022 tại Cơ sở sản xuất Khải Phong - Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Thương mại Khải Phong (Ấp Bến Kinh, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh)

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-1:2010	67,2
2	Hàm lượng CO	µg/m ³	HD 15 - MT-3.7.2	4.457
3	Hàm lượng SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	81,27
4	Hàm lượng NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137: 2009	47,48
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	34,00

Ghi chú: ⁽¹⁾ được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KI. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS-019
(Cấp lần 04)

Tên tổ chức:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Trụ sở chính:

Số 45 đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều,
thành phố Cần Thơ

Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc về việc chứng
nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ
quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Ho và tên: Huỳnh Nguyễn Bảo Loan Chức vụ: Giám đốc

CCCD số: 092.174002346 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và
ĐLQG về dân cư cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020

Đến ngày 25 tháng 10 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRÁC HIỆN TRƯỜNG

- Nước:
 - Lấy mẫu: 04 thông số Đo tại hiện trường: 10 thông số
 - Nước dưới đất: Lấy mẫu: 01 thông số Đo tại hiện trường: 08 thông số
 - Nước mưa: Lấy mẫu: 01 thông số Đo tại hiện trường: 04 thông số
 - Nước biển: Lấy mẫu: 05 thông số Đo tại hiện trường: 08 thông số
 - Nước thải: Lấy mẫu: 01 thông số Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Khí:
 - Không khí xung quanh: Lấy mẫu: 31 thông số Đo tại hiện trường: 06 thông số
 - Khí thải: Lấy mẫu: 29 thông số Đo tại hiện trường: 11 thông số
- Đất:
 - Trầm tích: Lấy mẫu: 01 thông số
 - Bùn thải: Lấy mẫu: 01 thông số
 - Chất thải rắn: Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

- Nước:
 - Nước mặt: 41 thông số
 - Nước dưới đất: 44 thông số
 - Nước mưa: 11 thông số
 - Nước biển: 27 thông số
 - Nước thải: 41 thông số
- Khí:
 - Không khí xung quanh: 26 thông số
 - Khí thải: 25 thông số
 - Đất: 17 thông số
 - Trầm tích: 11 thông số
 - Bùn thải: 15 thông số
 - Chất thải rắn: 15 thông số

(Chỉ tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo
Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường)

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
YÊN TRƯỜNG



Võ Tuấn Nhân

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung



tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ", địa chỉ tại Số 45 đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 019/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 019) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Not nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT Cần Thơ;
- Lưu: VT, YPMC, TCMT.

CHỨNG THỰC BẢN SAO
DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 02-7-5 Quyển số 01
Ngày 02-02-2021



Trần Hồng Tuyết Trần

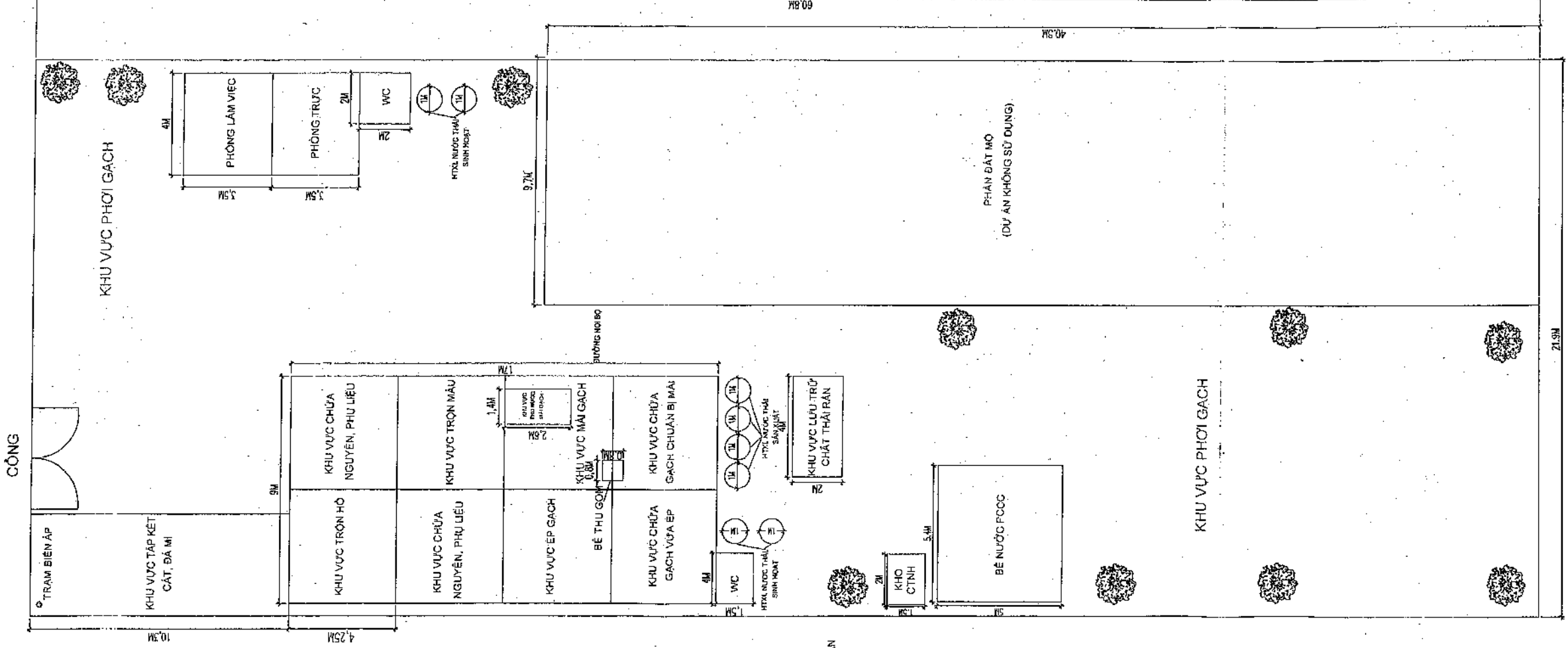
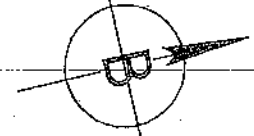
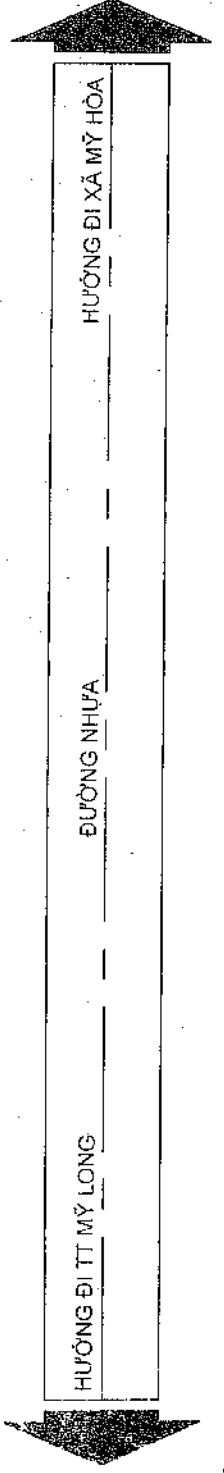


Võ Tuấn Nhân

PHẦN PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN

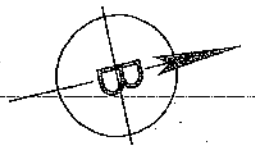
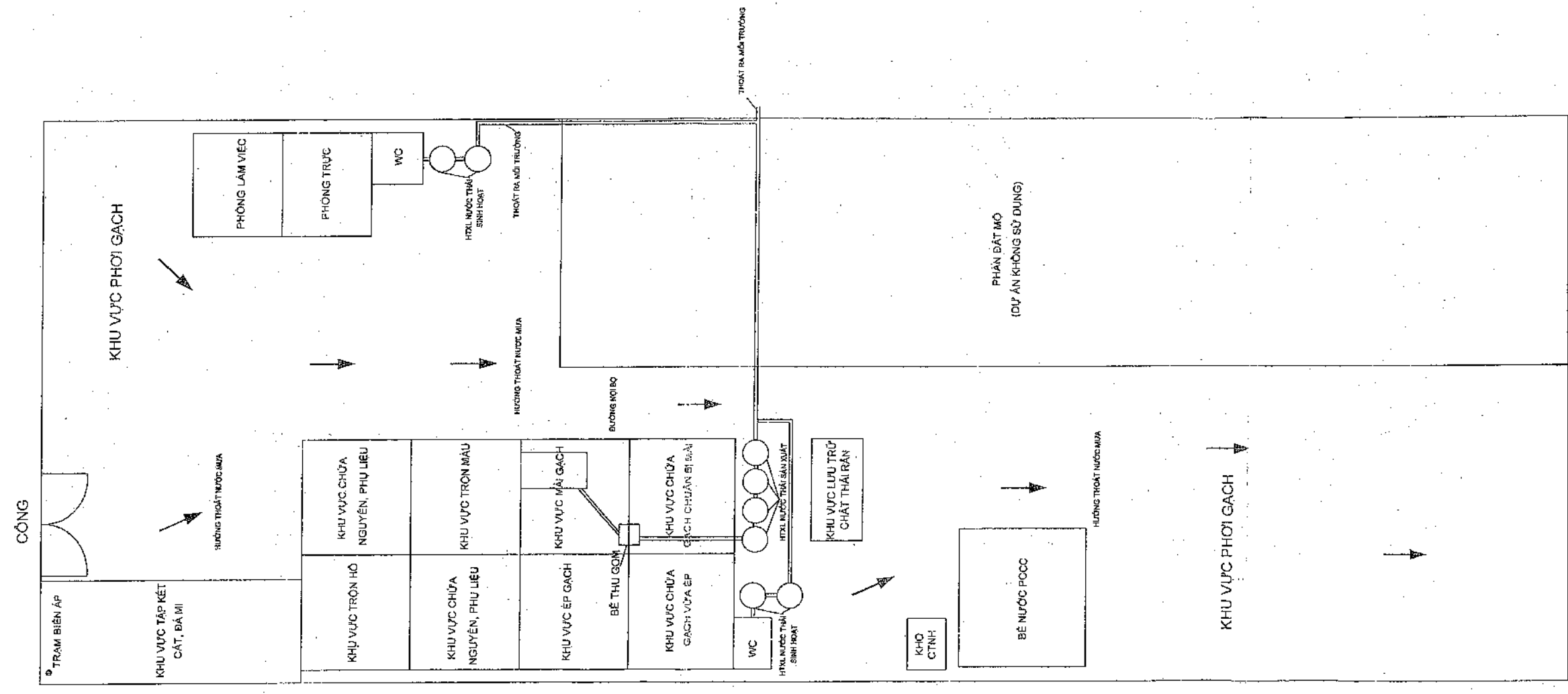
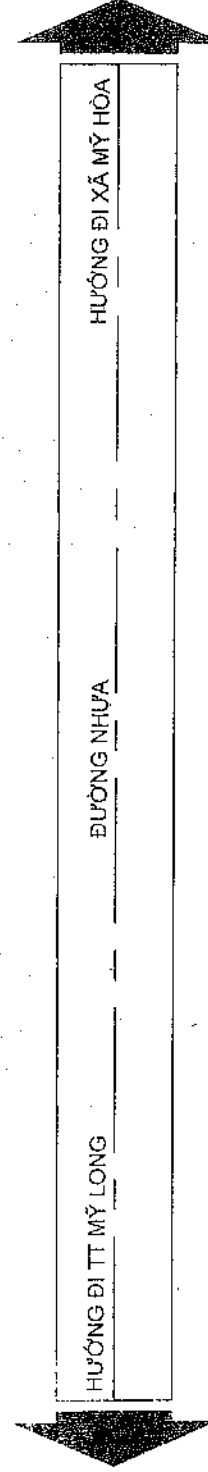
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TỈ LỆ 1:200



TÊN DỰ ÁN:	CƠ SỞ SẢN XUẤT KHAI PHONG
ĐC:	Ấp Nhưt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
CHỦ ĐẦU TƯ:	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHAIPHONG
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG TỔNG THỂ

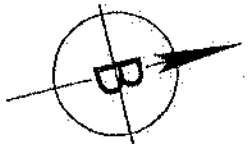
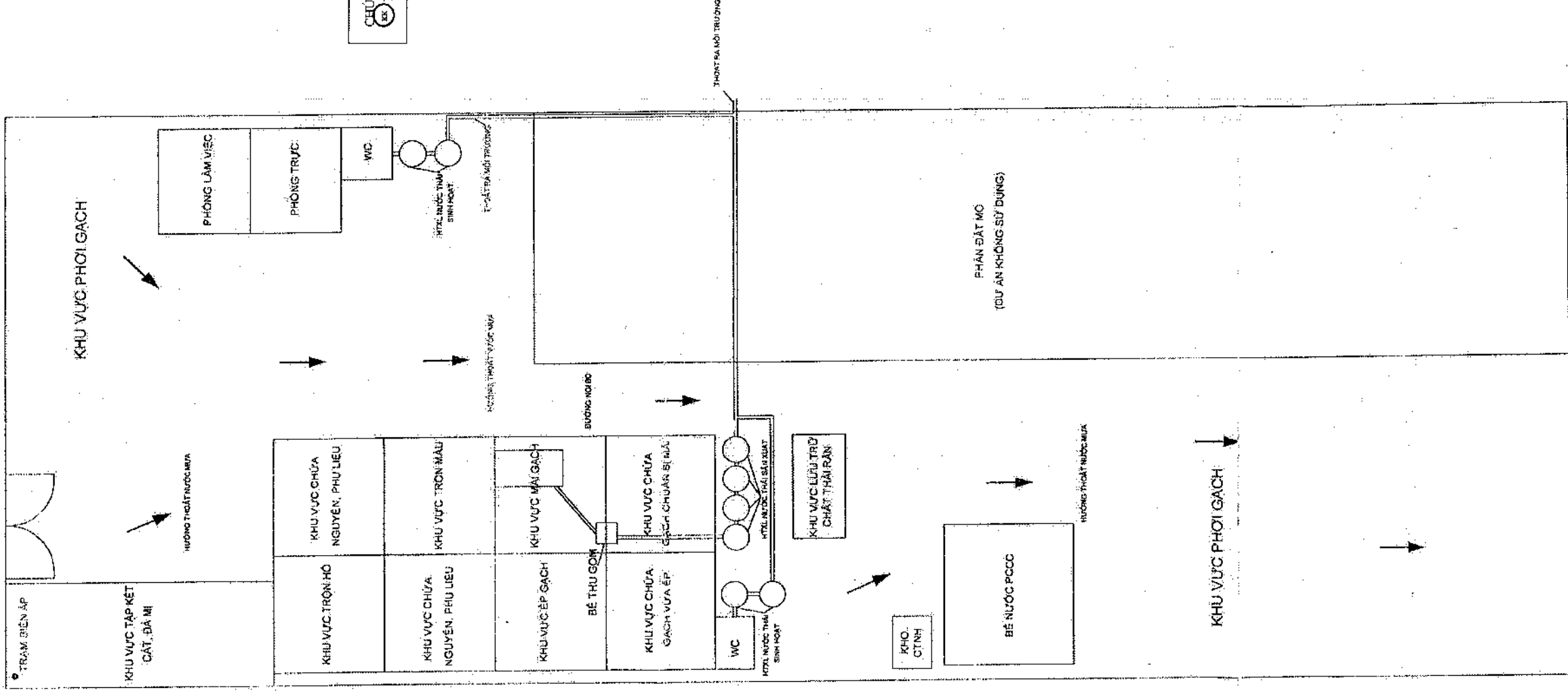
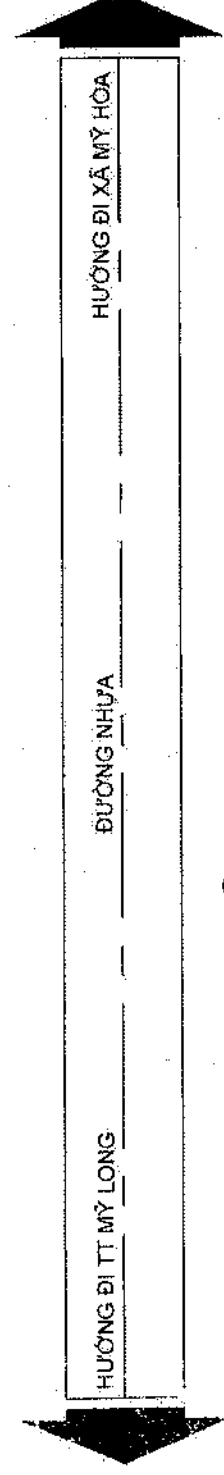
ĐẤT VƯỜN

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI TỶ LỆ 1:200



TÊN DỰ ÁN:	CƠ SỞ SẢN XUẤT KHẢI PHONG
	ĐC: Ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Lộ, tỉnh Trà Vinh
CHỦ ĐẦU TƯ:	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHẢI PHONG
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI

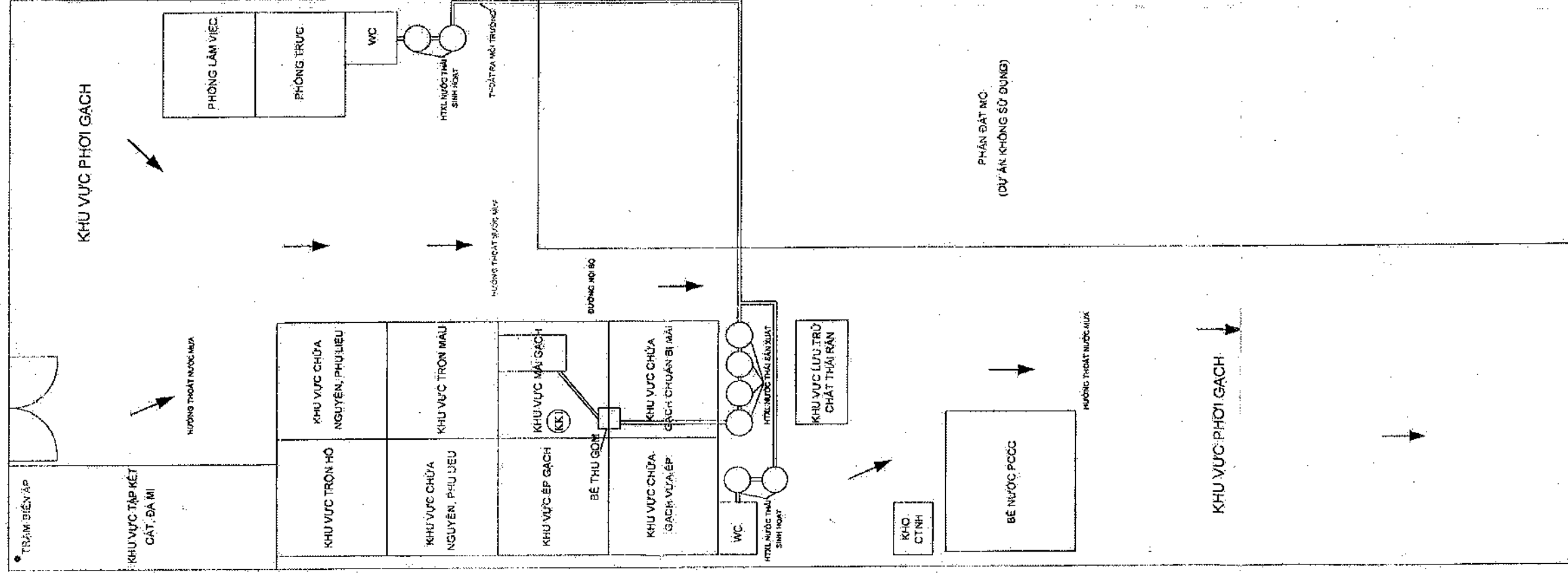
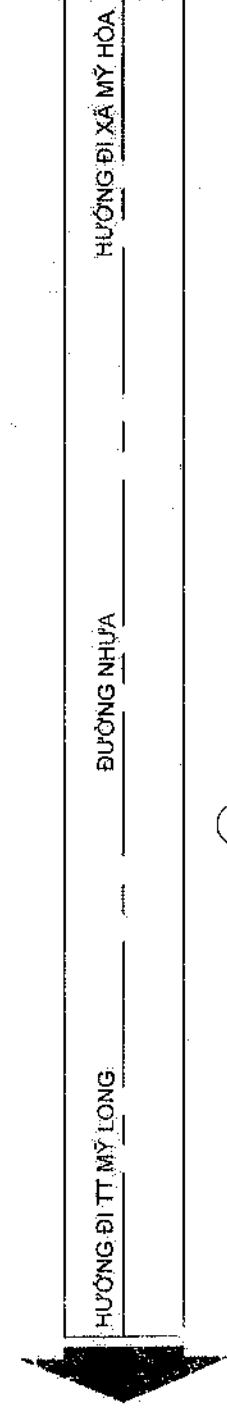
SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ TỈ LỆ 1:200



CHỦ THÍCH
 (K) MÀU KHÔNG KHÍ KHU VỰC TRƯỚC CÔNG CƠ SỞ

TÊN DỰ ÁN:	CƠ SỞ SẢN XUẤT KHAI PHONG
ĐC:	Ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
CHỦ ĐẦU TƯ:	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHAI PHONG
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

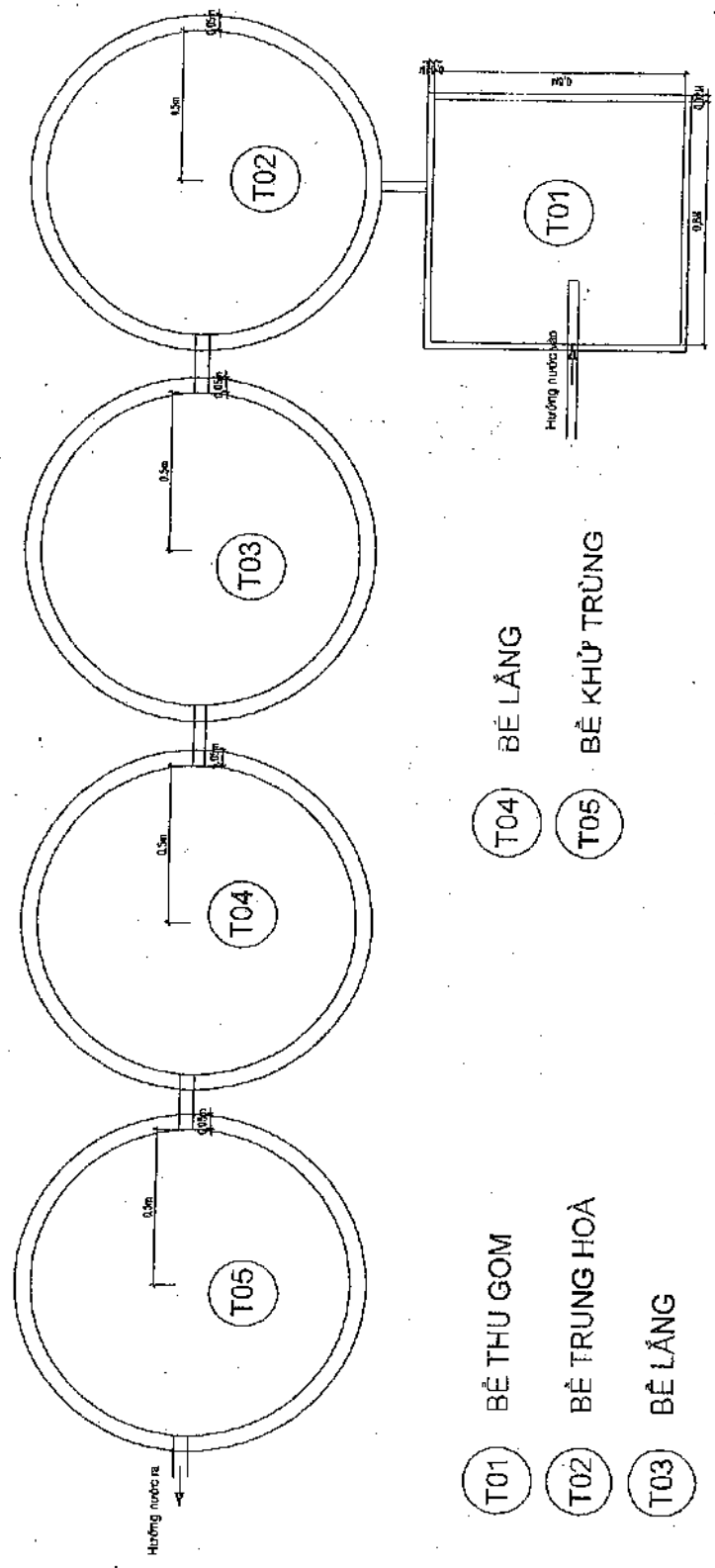
SƠ ĐỒ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GPMT



CHỦ THỊCH:
 KK1: MÀU KHÔNG KHÍ KHU VỰC SẢN XUẤT GẠCH
 KK2: MÀU KHÔNG KHÍ TRƯỚC CÔNG CỐ SỔ

TÊN DỰ ÁN:	CƠ SỞ SẢN XUẤT KHẢI PHONG
ĐC:	Ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
CHỦ ĐẦU TƯ:	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHẢI PHONG
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT TỈ LỆ 1:100



- (T01) BỂ THU GOM
- (T02) BỂ TRUNG HOÀ
- (T03) BỂ LẮNG

- (T04) BỂ LẮNG
- (T05) BỂ KHỬ TRÙNG

TÊN DỰ ÁN:	CƠ SỞ SẢN XUẤT KHẢI PHONG
ĐC:	Xã Mỹ Lương Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Hà Nội
CHỦ ĐẦU TƯ:	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KHẢI PHONG
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT